TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 100/2023/HC-ST
Ngày 10 - 8 - 2023
V/v khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính về lĩnh vực quản lý đất đai

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Trung
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Ngô Đình Bảy
Ông Phạm Ngọc Vinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Chiên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: ông Huỳnh Văn Hảo- Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 124/2022/TLST-HC ngày 04 tháng 11 năm 2022 về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính về lĩnh vực quản lý đất đai" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 88/2023/QĐXXST-HC ngày 04 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

- Người khởi kiện:
Ông Phạm Phú A, sinh năm 1977; Địa chỉ: thôn K, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam, có mặt.

- Người bị kiện:
1. Ủy ban nhân dân huyện P.
2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P.
Địa chỉ: thị trấn P, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện hợp pháp của người bị kiện: ông Trần Quốc D – Phó chủ tịch, là người đại diện theo ủy quyền *(văn bản ủy quyền số 1397 ngày 25/11/2022)*, vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: ông Phan Dương M – Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện P, có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
Bà Nguyễn Thị Như T, sinh năm 1980; Địa chỉ: thôn K, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các văn bản có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên toà người khởi kiện và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thống nhất trình bày:

Ngày 26/12/1996, Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh Quảng Nam- Đà Nẵng (Nay là thành phố T, tỉnh Quảng Nam) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A353007 cho hộ ông Phạm Sĩ H đối với 05 thửa đất tại xã T, thị xã T, tỉnh Quảng Nam- Đà Nẵng (Nay thuộc huyện P, tỉnh Quảng Nam), trong đó có thửa đất số 262, tờ bản đồ số 25, tại xã T, huyện P diện tích 3474 m^2, mục đích sử dụng là đất thổ cư (Sau đây gọi tắt là: thửa đất số 262).

Năm 2021, ông Phạm Phú A nhận tặng cho quyền sử dụng đất từ hộ ông Phạm Sĩ H đối với thửa đất số 262, được Chi nhánh văn phòng Đ chỉnh lý biến động ngày 12/11/2021. Sau khi nhận tặng cho thửa đất số 262, ông A lập thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận và chỉnh lý biến động giảm diện tích từ 3474 m^2 thành 3.448,3m^2. Ngày 23/3/2022, Uỷ ban nhân dân (UBND) huyện P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số DC 069518 (Sau đây gọi tắt là: Giấy chứng nhận số DC 069518) cho ông A đối với thửa đất số 262, diện tích 3.448,3m^2, trong đó công nhận 300m^2 đất ở tại nông thôn và 3.148,3m^2 đất trồng cây lâu năm.

Không đồng ý với việc cấp Giấy chứng nhận số DC 069518 của UBND huyện P chỉ công nhận 300m^2, ông A khiếu nại đến Chủ tịch UBND huyện P yêu cầu xác định lại diện tích đất ở đối với toàn bộ thửa đất số 262, diện tích 3.448,3m^2. Ngày 28/7/2022, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P ban hành Quyết định số 2810/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại của ông A với nội dung không chấp nhận khiếu nại của ông A.

Ngày 07/8/2022, ông A khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết huỷ Quyết định giải quyết khiếu nại số 2810/QĐ-UBND ngày 28/7/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P và buộc Ủy ban nhân dân huyện P công nhận loại đất ở đối với thửa đất số 262, tờ bản đồ số 25, diện tích đất 3148,3m^2 tại thôn K, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam trong Giấy chứng nhận số DC 069518 cho ông A theo đúng quy định của pháp luật. Ngày 09/8/2023, ông A có đơn sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện, theo đó ông A yêu cầu huỷ Quyết định giải quyết khiếu nại số 2810/QĐ-UBND ngày 28/7/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P; huỷ Giấy chứng nhận số DC 069518 và buộc Ủy ban nhân dân huyện P công nhận lại diện tích đất ở đối với thửa đất số 262, tờ bản đồ số 25, diện tích đất 3448,3m^2 cho ông Phạm Phú A theo đúng quy định của pháp luật. Tại phiên toà ông A yêu cầu UBND huyện phú Ninh phải công nhận diện tích đất ở đối với thửa đất số 262 bằng 05 lần hạn mức giao đất ở tại nông thôn theo quy định của UBND tỉnh Q là 1500m^2.

Người bị kiện không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông A vì các lý do: Trong quá trình lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 262, tờ bản đồ số 25, ông Phạm Phú A không cung cấp được các loại giấy tờ theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 100 Luật Đất đai và Điều 18 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 đối với thửa đất 262, tờ bản đồ số 25. Theo Công

văn số 260/CVCNVPDK ngày 20/6/2022 và Công văn số 285/CVCNVPDK ngày 04/7/2022 của Chi nhánh Văn phòng Đ về sao lục hồ sơ lập theo Chỉ thị 299/TTg liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông A thì Chi nhánh Văn phòng Đ xác nhận không tìm thấy hồ sơ, các loại giấy tờ liên quan đến việc đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg và Sổ đăng ký ruộng đất số đối với thửa đất số 262, tờ bản đồ số 25. Đồng thời, theo Thông báo số 174/TB-UBND ngày 13/5/2022 của UBND tỉnh Q, thông báo Kết luận của Phó Chủ tịch UBND tỉnh, đối với các trường hợp đã thực hiện các quyền của người sử dụng đất (chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế...) toàn bộ thửa đất thì không công nhận lại diện tích đất ở. Do đó, căn cứ khoản 5, khoản 6 Điều 103 Luật Đất đai UBND huyện P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DC 069518 ngày 23/3/2022 cho ông Phạm Phú A, đối với thửa đất số 262, diện tích: 3.448,3m^2, gồm 300m^2 đất ở nông thôn và 3.148,3m^2 đất trồng cây lâu năm, là đảm bảo quy định của pháp luật đất đai. Từ đó, quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND huyện P đã không chấp nhận khiếu nại của ông A về việc yêu cầu công nhận, điều chỉnh diện tích đất ở đối với toàn bộ thửa đất số 262 là đúng quy định của pháp luật.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: Về tố tụng, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Luật tố tụng hành chính 2015. Về nội dung, theo các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông A là có cơ sở để chấp nhận. Vì vậy, căn cứ điểm b, khoản 2, Điều 193 Luật Tố tụng hành chính, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Phú A, huỷ Quyết định giải quyết khiếu nại số 2810/QĐ-UBND ngày 28/7/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P; huỷ Giấy chứng nhận số DC 069518 và buộc Ủy ban nhân dân huyện P công nhận lại diện tích đất ở bằng 05 lần hạn mức giao đất ở tại nông thôn theo quy định của UBND tỉnh Q tương ứng với diện tích 1500m^2 đối với thửa đất số 262, tờ bản đồ số 25 cho ông Phạm Phú A theo đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến trình bày của các bên đương sự và tranh luận tại phiên toà, ý kiến của Kiểm sát viên. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử (HĐXX) sơ thẩm xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện, quyền khởi kiện và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Theo đơn khởi kiện ngày 07/8/2022, đơn sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 09/8/2023 và tại phiên toà, người khởi kiện ông Phạm Phú A yêu cầu huỷ Quyết định giải quyết khiếu nại số 2810/QĐ-UBND ngày 28/7/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P; huỷ Giấy chứng nhận số DC 069518 ngày 23/3/2022 của UBND huyện P và buộc Ủy ban nhân dân huyện P xác định lại diện tích đất ở bằng 05 lần hạn mức giao đất ở tại nông thôn theo quy định của UBND tỉnh Q là 1500m^2 đối với thửa đất số 262, tờ bản đồ số 25, diện tích 3.448,3m^2, cho ông

Phạm Phú A theo đúng quy định của pháp luật. Do đó, đối tượng khởi kiện trong vụ án này là quyết định hành chính và hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai, ông A có quyền khởi kiện, yêu cầu khởi kiện của ông A còn trong thời hiệu khởi kiện và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, khoản 1 Điều 115, khoản 3 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

[1.2] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Tại phiên tòa vắng mặt người đại diện hợp pháp của người bị kiện nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 158 Luật tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người bị kiện.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Phú A, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Ngày 26/12/1996, UBND thị xã T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A353007 cho hộ ông Phạm Sĩ H đối với thửa đất số 262, tờ bản đồ số 25 *(thửa đất số 262)*, diện tích 3.471m^2, mục đích sử dụng đất thổ cư, thời hạn sử dụng lâu dài. Diện tích đất này hiện nay theo Mảnh trích đo địa chính số 02- 2023 của Văn phòng Đ1 kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chổ ngày 29/3/2023 của Toà án là 3.448,3m^2, thuộc thôn K, xã T, huyện P. Năm 2021, ông Phạm Phú A nhận tặng cho quyền sử dụng đất từ hộ ông H đối với thửa đất số 262, được Chi nhánh văn phòng Đ chỉnh lý biến động ngày 12/11/2021. Trong giấy chứng nhận số A353007 đã cấp cho hộ ông H chưa xác định rõ diện tích đất ở và chưa được xác định lại diện tích đất ở theo quy định tại điểm b, điểm c, Khoản 1, Điều 45 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2003 nên thuộc trường hợp phải xác định lại diện tích đất ở khi người sử dụng đất có yêu cầu hoặc khi Nhà nước thu hồi đất.

[2.2] Theo Sổ mục kê ruộng đất và Bản đồ địa chính do UBND xã T cung cấp, Biên bản xác minh ngày 07/8/2023 của Toà án tại UBND xã T và xác nhận của UBND xã T ngày 23/5/2023 tại Đơn xin xác nhận ngày 22/5/2023 của ông Phạm Phú A thể hiện: Thửa đất số 262, trong Sổ mục kê ruộng đất và Bản đồ địa chính được lập theo Chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 của Chính phủ (hồ sơ 299/TTg) là thửa đất số 820, tờ bản đồ số 02, diện tích 3168m^2, loại đất "T" do ông Phạm Sĩ H đăng ký và sử dụng ổn định trước ngày 18/12/1980. Mặc dầu theo kết quả xác minh thì hồ sơ 299/TTg chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhưng đây là lỗi của Cơ quan nhà nước, không phải là lỗi của người sử dụng đất. Do đó, trong trường hợp này người sử dụng đất hộ ông Phạm Sĩ H, hiện nay là ông Phạm Phú A được xác định sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ quy định tại các khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai và Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ (Nghị định 43/2014/NĐ-CP). Vì vậy, căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 103 Luật đất đai năm 2013, điểm b khoản 5 Điều 24 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, Điều 6, Điều 7, khoản 1 Điều 8 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 15/2020/QĐ-UBND ngày 15/5/2014 của UBND tỉnh Q thì ông A có đủ điều kiện được xác định lại diện tích đất ở bằng 05 lần hạn mức đất ở tại nông thôn tương ứng với diện tích 1.500m^2 (300m^2 X 5 = 1500m^2) trong tổng tiện tích 3.448,3m^2 đất thổ cư của thửa đất số 262.

[2.3] Thửa đất số 262 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A353007 ngày 26/12/1996, khi ông A thực hiện thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận, UBND huyện P đã thực hiện thủ tục công nhận quyền sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận lần đầu để cấp Giấy chứng nhận số DC 069518 ngày 23/3/2022 đối với thửa đất số 262, diện tích 3.448,3m^2, gồm 300m^2 đất ở và 3.148,3m^2 đất trồng cây lâu năm cho ông A là không đúng quy định của pháp luật. Cụ thể, trong trường hợp này, UBND huyện P phải thực hiện thủ tục xác định lại diện tích đất ở thuộc thẩm quyền của mình và chuyển hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 37 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, hiện nay đã được sửa đổi bởi khoản 5 Điều 1 Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 để cấp đổi Giấy chứng nhận cho ông A mới đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Vì vậy, Giấy chứng nhận số DC 069518 ngày 23/3/2022 được cấp không đúng thủ tục, thẩm quyền.

[2.4] Không đồng ý với việc UBND huyện P công nhận 300m^2 đất ở và 3.148,3m^2 đất trồng cây lâu năm của thửa đất số 262 để cấp Giấy chứng nhận số DC 069518, ông A khiếu nại. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P đã ban hành Quyết định số 2810/QĐ-UBND ngày 28/7/2022 (Quyết định số 2810/QĐ-UBND) giải quyết khiếu nại của ông A là đảm bảo về thẩm quyền, trình tự thủ tục theo quy định tại khoản 1 Điều 18, Điều 27, 28, 29, 30, 31 Luật khiếu nại năm 2011. Về nội dung, Quyết định giải quyết khiếu nại số 2810/QĐ-UBND đã không chấp nhận nội dung khiếu nại của ông A, với lý do cho rằng việc cấp Giấy chứng nhận số DC 069518 ngày 23/3/2022 đối với thửa đất số 262, diện tích 3.448,3m^2, gồm 300m^2 đất ở và 3.148,3m^2 đất trồng cây lâu năm là đúng quy định pháp luật đất đai tại thời điểm cấp giấy chứng nhận. Theo phân tích, nhận định tại các mục [2.2], [2.3] ở trên thì ông A có đủ điều kiện được xác định lại diện tích đất ở với diện tích 1.500m^2 trong tổng diện tích 3.448,3m^2 của thửa đất số 262; Giấy chứng nhận số DC 069518 ngày 23/3/2022 của UBND huyện P đã cấp không đúng thủ tục, thẩm quyền. Do đó, Quyết định giải quyết khiếu nại số 2810/QĐ-UBND đã không chấp nhận nội dung khiếu nại của ông A là không đúng quy định của pháp luật, làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông A.

[2.5] Xét ý kiến của người bị kiện và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của người bị kiện cho rằng thửa đất số 262, ông A không có các loại giấy tờ theo quy định tại Điều 100 Luật đất đai, Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và đã thực hiện quyền của người sử dụng đất (chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế...) toàn bộ thửa đất thì không công nhận lại diện tích đất ở theo Thông báo số 174/TB-UBND ngày 13/5/2022 của UBND tỉnh Q (Thông báo Kết luận của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Q) là không có căn cứ để chấp nhận, bởi lẽ: Theo nhận định tại mục [2.2] thì thửa đất số 262 được xác định người sử đụng đất khi được cấp giấy chứng nhận là hộ ông Phạm Sĩ H, hiện nay là ông Phạm Phú A có một trong các loại giấy tờ quy định tại các khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai và Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP. Mặc khác, Thông báo số 174/TB-UBND ngày 13/5/2022 của UBND tỉnh Q không phải là Văn bản quy phạm pháp luật, đồng thời nội dung kết luận việc người sử dụng đất đã thực hiện các quyền chuyển nhượng, tặng cho, thừa

kế... toàn bộ thửa đất thì không công nhận lại diện tích đất ở là chưa đảm bảo các quy định của pháp luật.

[2.6] Từ những phân tích, nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của ông A về việc yêu cầu huỷ Quyết định giải quyết khiếu nại số 2810/QĐ-UBND ngày 28/7/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P; huỷ Giấy chứng nhận số DC 069518 ngày 23/3/2022 của UBND huyện P và buộc Ủy ban nhân dân huyện P công nhận lại diện tích đất ở bằng 05 lần hạn mức giao đất ở tại nông thôn theo quy định của UBND tỉnh Q tương ứng với diện tích 1500m^2 (300m^2 X 5 = 1500m^2) đối với thửa đất số 262, tờ bản đồ số 25, diện tích 3.448,3m^2, cho ông Phạm Phú A là có căn cứ để chấp nhận. Vì vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông A theo như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam.

[3] Về án phí hành chính sơ thẩm: Do yêu cầu của người khởi kiện được chấp nhận nên người bị kiện UBND huyện P, Chủ tịch UBND huyện P, phải chịu án phí hành chính sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Ông A tự nguyện chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chổ số tiền 7.776.000 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng 10.000.000 đồng ông A đã nộp theo Biên bản giao nhận tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17/3/2023. Số tiền tạm ứng còn thừa 2.224.000 đồng ông A đã nhận lại nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 193; khoản 1 Điều 115; khoản 3 Điều 116; khoản 1, 2, 3, 4 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015; khoản 1 Điều 100, khoản 2 Điều 103 Luật đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 18, Điều 27, 28, 29, 30, 31 Luật khiếu nại năm 2011; Điều 18, điểm b khoản 5 Điều 24, Điều 37 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Điều 6, Điều 7, khoản 1 Điều 8 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 15/2020/QĐ-UBND ngày 15/5/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Q; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử:

[1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Phú A:

Hủy Quyết định số 2810/QĐ-UBND ngày 28/7/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P về việc giải quyết khiếu nại của ông Phạm Phú A, trú tại thôn K, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

Huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DC 069518 23/3/2022 của Ủy ban nhân dân huyện P đã cấp cho ông Phạm Phú A.

Buộc Ủy ban nhân dân huyện P xác định lại diện tích đất ở cho ông Phạm Phú A bằng 05 (năm) lần hạn mức giao đất ở tại nông thôn theo quy định của Ủy

ban nhân dân tỉnh Q, tương ứng với diện tích 1.500m^2 *(Một nghìn năm trăm mét vuông)* trong tổng diện tích 3.448,3m^2 *(Ba nghìn bốn trăm bốn tám phẩy ba mét vuông)* thuộc thửa đất số 262, tờ bản đồ số 25, tại thôn K, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A353007 ngày 26/12/1996 của Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh Quảng Nam- Đà Nẵng cấp cho hộ ông Phạm Sĩ H, đã được Chi nhánh Văn phòng Đ chỉnh lý biến động sang tên ông Phạm Phú A ngày 12/11/2021, theo đúng quy định của pháp luật.

[2] Án phí hành chính sơ thẩm: Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Quảng Nam phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Quảng Nam phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí hành chính sơ thẩm.

[3] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Ông Phạm Phú A tự nguyện chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chổ số tiền 7.776.000đ *(Bảy triệu bảy trăm bảy mươi sáu ngàn đồng)*, ông Phạm Phú A đã nộp đủ số tiền chi phí chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử lại vụ án theo trình tự phúc thẩm.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THA dân sự tỉnh Quảng Nam;
- Các đương sự;
- Lưu HCTP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Thành Trung